

2025-2026 年度中六補課

一般補課時間為 4:10 pm – 5:15 pm。為加強同學進行限時考卷訓練，有*號日子，補課時間為 4:10 p.m. – 6:00 p.m.

有**號日子(英文科考卷時間較長)，補課時間為 4:10 p.m. – 6:30 p.m.

	Mon	Tue	Wed	Thur	Fri	Mon	Tue	Wed	Thur	Fri	Mon	Tue	Wed	Thur	Fri	Mon	Tue	Wed	Thur	Fri	Mon	Tue	Wed	Thur	Fri
Date	8/9	9/9	10/9	11/9	12/9*	15/9	16/9	17/9	18/9	19/9	22/9	23/9	24/9	25/9	26/9	29/9	30/9	1/10	2/10	3/10**	6/10	7/10	8/10	9/10	10/10
6A	教師發展日	Ma.	教務會議	Eng.	Chi	Eng.	X1	校務會議	陸運會		陸運會補假	Chi.	教務會議	Eng.	面試工作坊	X2	M1	國慶日	Ma.	Eng.	教師發展日	中秋節翌日	Chi	CSD	M1
6B		Ma.		Eng.	Chi	Eng.	X1					Chi.		Eng.		X2			Ma.	Eng.			Chi	CSD	
6C		Ma.		Eng.	Chi	Eng.	X1					Chi.		Eng.		X2			Ma.	Eng.			Chi	CSD	
6D		Ma.		Eng.	Chi	Eng.	X1					Chi.		Eng.		X2			CSD	Eng.			Chi	Ma.	
Date	13/10	14/10	15/10	16/10	17/10*	20/10	21/10	22/10	23/10	24/10*	27/10	28/10*	29/10	30/10	31/10	3/11	4/11(五)	5/11	6/11	7/11	10/11	11/11	12/11	13/11	14/11*
6A	Chi	X1	教務會議	X2	Ma.	Eng.	Ma.	不設補課	Chi	X2	Eng.	X1	重陽節	X2	M1	中六小組輔導	Ma.	中六小組輔導	Eng.	全方位活動日	中六小組輔導	中六小組輔導	教務會議	CSD	X1
6B	Chi	X1		X2	Ma.	Eng.	Ma.		Chi	X2	Eng.	X1		X2			Ma.		Eng.					CSD	X1
6C	Chi	X1		X2	Ma.	Eng.	Ma.		Chi	X2	Eng.	X1		X2			Ma.		Eng.					CSD	X1
6D	Chi	X1		X2	Ma.	Eng.	Ma.		Chi	X2	Eng.	X1		X2			Ma.		Eng.					Chi	X1
Date	17/11	18/11	19/11	20/11	21/11**	24/11	25/11	26/11	27/11	28/11*	1/12	2/12	3/12	4/12	5/12	8/12	9/12	10/12	11/12(一)	12/12*	15/12	16/12	17/12	18/12	19/12*
6A	Chi	X1	不設補課	X2	Eng.	X2	Ma.	不設補課	Eng.	Chi	X2	Eng.	教務會議	X1	中六長跑	選舉日翌日	Ma.	Eng.	M1	X2	X1	Chi	不設補課	Eng.	Ma.
6B	Chi	X1		X2	Eng.	X2	Ma.		Eng.	Chi	X2	Eng.		X1			Ma.	Eng.		X2	X1	Chi		Eng.	Ma.
6C	Chi	X1		X2	Eng.	X2	Ma.		Eng.	Chi	X2	Eng.		X1			Ma.	Eng.		X2	X1	Chi		Eng.	Ma.
6D	CSD	X1		X2	Eng.	X2	Ma.		Eng.	Chi	X2	Eng.		X1			Ma.	Eng.		X2	X1	Chi		Eng.	Ma.
Date	22/12	23/12 – 4/1/26				5/1	6/1	7/1	8/1	9/1															
6A	活動日	聖誕及新年假期				Ma.	Chi	X1	教師發展日	第一學期考試															
6B						Ma.	Chi	X1																	
6C						Ma.	Chi	X1																	
6D						Ma.	Chi	X1																	

X1	Bio. (Lab) KY	T&H (6B) CYY2	Hist. (6C) LSL4	Eco. (6D) TPM	Phy. (Lab) HSM	
X2	Chem. (Lab) KY	Geog. (6B) WKY2	BF(Acct) (6C) YTM	BF(BM) (6D) YWK	C. Hist (6A) YCK	ICT (Comp. Rm.) HKK
English	Rm 106 (Gp. 1) LKM4		Rm 206 (Gp. 2) LKF2		Rm 306 (Gp. 3) TST	
M1	Rm 106 LNH					